

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 452/2024/HNGĐ-ST
Ngày 31 - 10 - 2024
V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hải

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Trần Văn Chánh

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đoàn Thị Phương Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:***
Bà Nguyễn Thị Đông – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 1913/2024/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 384/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 502/2024/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Khổng Hữu B, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số 40/92, tổ 2, khu phố 3, phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số 31, khu phố 7, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Ông B có mặt, bà L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- ***Nguyên đơn ông Khổng Hữu B trình bày:***

Ông và bà Nguyễn Thị Thu L quen biết và tìm hiểu lập gia đình với nhau vào năm 1990 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng sống với nhau thường xuyên mâu thuẫn,

nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, ông không còn dành tình cảm cho bà L, nên ông làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Khổng Hữu Nhật, sinh ngày 03/5/1991 và Khổng Minh Nguyệt, sinh ngày 31/5/1992. Cả 02 con chung đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Đảm bảo theo đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết tranh chấp: Cuộc sống vợ chồng giữa ông B, bà L đã phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông B; Về con chung, cả 02 con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Tài sản chung, nợ chung ông B trình bày không có, nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:** Ông Khổng Hữu B khởi kiện về việc “Ly hôn” đối với bà Nguyễn Thị Thu L hiện đang trú tại: Số 31, khu phố 7, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà L đầy đủ, tuy nhiên bà L vắng mặt không có lý do chính đáng, nên Tòa án xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Ông B và bà Huệ tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1990 tại UBND phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào Điều 5 và Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình

năm 1986 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo xác minh tại địa phương, xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông B và bà L có xảy ra hay không thì địa phương không nắm được vì ông B và bà L không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà L đến Tòa để làm việc, dự phiên họp về tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để hai ông bà có điều kiện gặp gỡ thỏa thuận, đoàn tụ nhưng bà L không đến. Điều này chứng tỏ ông B và bà L không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa ông B và bà L mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là căn cứ để Tòa án cho ly hôn. Vì vậy, cần chấp nhận cho ông B được ly hôn với bà L.

[3] **Về con chung:** Ông B và bà L có 02 con chung là Khổng Hữu Nhật, sinh ngày 03/5/1991 và Khổng Minh Nguyệt, sinh ngày 31/5/1992. Cả 02 con chung đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] **Về tài sản chung, nợ chung:** Theo ông B trình bày tài sản chung, nợ chung không có. Tuy nhiên, do bà L vắng mặt tại phiên tòa, không có lời khai nên không có cơ sở để xem xét giải quyết. Do vậy, cần tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

[5] **Về án phí:** Ông Khổng Hữu B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 5, Điều 6 và Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 56 và Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: “Ly hôn” của nguyên đơn ông Khổng Hữu B. Ông Khổng Hữu B được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu L.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông Không Hữu B phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông B đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000465 ngày 16/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Ông B đã nộp xong án phí.

5. Ông Không Hữu B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị Thu L có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Thi hành án DS thành phố Biên Hòa;
- UBND P. Hồ Nai (số ĐKKH 41 ngày 17/5/1990);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hải

